

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐAK PƠ
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2020/DS-ST

Ngày 27/8/2020

“V/v *Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐAK PƠ - TỈNH GIA LAI**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Yến Ngọc.

Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Đình Nhỏ.

2. Bà Nguyễn Thị Hồng Vân

Thư ký phiên tòa : Ông Nguyễn Tấn Thúy - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đak Pơ , tỉnh Gia Lai.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Đak Pơ, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Bà Y H Lam - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Đak Pơ , tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số : 56/2019/TLST-DS ngày 26/12/2019 về vi ệc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2020/QĐXXST-DS ngày 15 tháng 6 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 10/2020/QĐST-DS ngày 11 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà N, sinh năm 1962. Địa chỉ: Số nhà M, phường A, thị xã B, tỉnh Gia Lai. Có mặt tại phiên tòa.

2. Bị đơn: Ông L, sinh năm 1971 và bà M, sinh năm 1973. Địa chỉ: Thôn A, xã B, huyện Đak Pơ, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 14/11/2019, bản tự khai ngày 26/12/2019 và tại phiên tòa nguyên đơn là bà N trình bày:

Vào ngày 10/02/2012 bà N có cho vợ chồng bà M vay số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) để kinh doanh mua bán nông sản. Sau đó ngày 08/6/2012 bà M nói do mua không có hàng nên đã đem trả cho bà N 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng), còn nợ lại 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng). Bà M đã viết Giấy mượn tiền, trong đó có hẹn thời gian 02 tháng sẽ trả hết khoản nợ. Hai bên thỏa thuận thỏa thuận mức lãi suất là 2% nhưng chỉ thỏa thuận miệng chứ không viết trong giấy mượn tiền. Thực tế bà M đã trả cho bà được 2 - 3 tháng tiền lãi, mỗi tháng khoảng 1.000.000đ (Một triệu đồng). Lúc vay tiền bà M đi với bà P là bạn hàng của bà

N. Bà M tự viết Giấy mượn tiền ghi tên chồng là ông L chứ thực tế không có mặt ông L lúc vay tiền. Bà M chỉ đưa tiền lãi cho bà được 2 hay 3 tháng đầu (bà N không nhớ rõ), sau đó không trả nữa.

Thời gian qua bà N đã nhiều lần tới nhà đòi nợ nhưng vợ chồng bà M và ông L vẫn không chịu trả nợ.

Vì vậy bà N làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Đak Pơ buộc vợ chồng ông L, bà M phải trả cho bà N số tiền nợ gốc là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng). Bà N không yêu cầu tính lãi như đã thỏa thuận.

Trong quá trình Tòa án giải quyết, ngày 26/7/2020 bà N đã làm đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, nội dung xét thấy việc vay mượn tiền là giao dịch giữa bà và bà M chứ thực ra ông L không biết việc vay mượn này. Do trước đây bà M ghi tên ông L trong Giấy mượn tiền nên bà khởi kiện cả ông L và bà M nên bà xin rút lại phần yêu cầu khởi kiện đối với ông L, chỉ yêu cầu một mình bà M phải trả khoản nợ 50.000.000đ cho bà.

Tại phiên tòa bà N yêu cầu Tòa án buộc bà M phải trả cho bà N số nợ là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng), không yêu cầu tính lãi.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập hợp lệ ông L và bà M nhưng họ không đến tham gia tố tụng nên không có lời khai trong hồ sơ vụ án.

Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 02/6/2020, các tài liệu, chứng cứ nguyên đơn cung cấp gồm: 01 (Một) Đơn khởi kiện đề ngày 14/11/2019; 01 (Một) Giấy mượn tiền đề ngày 10/02/2012; 01 (Một) Chứng minh nhân dân N (bản sao chứng thực); 01 (Một) Sổ hộ khẩu gia đình (Bản sao chứng thực).

Những tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập: 01 (Một) Biên bản xác minh ngày 02/6/2020.

Trong quá trình giải quyết vụ án ông L và bà M không đến Tòa án để tham gia tố tụng nên Tòa án không hòa giải được, đã tiến hành lập biên bản về việc không tiến hành hòa giải được.

Tại phiên tòa ý kiến của Kiểm sát viên: Trong quá trình giải quyết vụ án cho đến trước khi nghị án những người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của các đương sự: Nguyên đơn thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự về quyền và nghĩa vụ của các đương sự; bị đơn không thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự về quyền và nghĩa vụ của các đương sự.

Về điều luật áp dụng: Đề nghị áp dụng Điều 463; Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Về nội dung vụ án: Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bà M. Buộc bà M phải trả cho bà N số tiền còn nợ là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng).

Về án phí: Bà M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền phải trả theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về thủ tục tố tụng: Bà N có đơn yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Đak Pơ, tỉnh Gia Lai giải quyết buộc ông L và bà M, cùng trú tại thôn A, xã B, huyện Đak Pơ, tỉnh Gia Lai phải trả toàn bộ khoản nợ từ hợp đồng vay tài sản. Theo quy định tại khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đak Pơ, tỉnh Gia Lai.

Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án đã triệu tập ông L và bà M tham gia tố tụng nhiều lần, nhưng họ không đến Tòa án để tham gia tố tụng. Do đó Tòa án tiến hành theo quy định tại khoản 3 Điều 173 và Điều 179, Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự để giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

2. Xét về nội dung vụ án: Qua lời khai của nguyên đơn tại phiên tòa và các chứng cứ do đương sự cung cấp đã có đủ cơ sở để Hội đồng xét xử kết luận:

Vào ngày 10/02/2012 bà N có cho bà M vay số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) để kinh doanh mua bán nông sản. Sau đó bà M nói do mua không có hàng nên đã đem trả cho bà N 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng), còn nợ lại 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng). Bà M đã viết Giấy mượn tiền, trong đó có ghi tên cả hai vợ chồng là M và L, hạn thời gian 02 tháng sẽ trả hết khoản nợ.

Xét về hợp đồng vay tài sản giữa các bên được xác lập trước ngày Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực nhưng đang thực hiện mà có nội dung và hình thức phù hợp với quy định của Bộ luật này nên áp dụng điểm b khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015 để giải quyết tranh chấp. Hợp đồng giữa bà N và bà M là hợp đồng vay tài sản có thỏa thuận kỳ hạn trả nợ nhưng bà M đã không thực hiện việc trả nợ đúng thời hạn là vi phạm hợp đồng, nên bà N có đơn khởi kiện, yêu cầu Tòa án buộc bà M, ông L phải trả nợ là hoàn toàn đúng quy định của pháp luật.

Tuy nhiên, trong quá trình Tòa án giải quyết, ngày 26/7/2020, sau khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử bà N có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu ông L phải trả nợ mà chỉ yêu cầu một mình bà M trả số tiền nợ gốc là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng), không yêu cầu tính lãi. Lý do: việc vay mượn chỉ có một mình bà M trực tiếp nhận tiền và viết Giấy mượn tiền, ông L không biết, không ký giấy vay tiền và thực tế cho đến nay bà N cũng chưa biết mặt ông L cho nên ông L không có liên quan gì trong việc vay tiền. Xét yêu cầu của bà N là hoàn toàn tự nguyện nên Hội đồng xét xử chấp nhận, đình chỉ phần yêu cầu khởi kiện của bà N đối với ông L theo điểm c khoản 1 Điều 217 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Từ những nhận định trên Hội đồng xét xử xét thấy cần buộc bà M phải trả cho bà N toàn bộ số tiền nợ gốc 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) là có căn cứ.

Về tiền lãi: Bà N không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Xét về án phí: Bà M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228, điểm c khoản 1 Điều 217 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 463; khoản 1 Điều 466; điểm b khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Xử:

1. Đình chỉ phần yêu cầu khởi kiện của bà N đối với ông L trong vụ án "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" số 56/2019/TLST-DS ngày 26/12/2019.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N đối với bà M. Buộc bà M phải trả cho bà N số tiền nợ gốc là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không chịu thi hành khoản tiền trên thì hàng tháng còn phải trả cho người được thi hành án tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả với mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí: Áp dụng Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc bà M phải nộp 2.500.000đ (Hai triệu năm trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho bà N số tiền tạm ứng án phí 1.250.000đ (Một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004491 ngày 26/12/2019.

4. Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết tại Ủy ban nhân dân nơi bị đơn cư trú để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND huyện Đak Pơ;
- Chi cục THADS huyện Đak Pơ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Trịnh Thị Yến Ngọc